TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS - ST
Ngày: 20 - 01 - 2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thái

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLST - DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2019/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Bền V, sinh năm: 1965 (có mặt).

1.2. Bà Lê Thị N, sinh năm: 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa T, xã Hòa H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Út H, sinh năm: 1959 (có đơn đề nghị vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Thanh D (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa T, xã Hòa H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Bền V - Bà Lê Thị N là nguyên đơn trình bày:

Năm 2013, ông bà cho ông Nguyễn Út H và ông Nguyễn Thanh D (ông D là con ruột của ông H) vay tiền là 50.000.000 đồng, ông H trực tiếp nhận tiền vay, việc vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, tiền lãi thỏa thuận 3,5%/ tháng tương ứng với khoản tiền vay, không xác định thời gian trả nợ.

Ngày 16/01/2015 (âl), ông H trực tiếp trả tiền vốn vay cho ông, bà là 5.000.000 đồng. Như vậy, ông H và ông D còn nợ tiền vay vốn là 45.000.000 đồng.

Ngày 16/8/2016 (âl), ông bà tiếp tục cho ông H và ông D vay tiền là 12.000.000 đồng. Tổng cộng ông H và ông D nợ ông, bà tiền vốn vay là 57.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận 3,5%/ tháng tương ứng với tiền vay vốn, giữa hai bên có mối quan hệ bà con với nhau nên việc vay tiền chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông H và ông D trả tiền lãi đầy đủ cho ông, bà.

Ngày 04/5/2017 (âl), ông bà và ông H chốt nợ với nhau thì ông H thừa nhận nợ ông, bà 57.000.000 đồng và tự viết biên nhận nợ giao cho ông, bà. Kể từ lúc ông H viết biên nhận nợ cho đến nay ông H và ông D chưa trả tiền vốn vay và không trả tiền lãi. Ông, bà có yêu cầu ông H và ông D thanh toán nợ nhiều lần nhưng ông H, ông D chỉ hứa hẹn không thực hiện.

Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và ông D phải có trách nhiệm trả cho ông, bà tiền vay vốn còn nợ là 57.000.000 đồng. Về tiền lãi theo đơn khởi kiện ông, bà yêu cầu ông H và ông D phải trả tiền lãi theo quy định pháp luật, kể từ tháng 4/2017 (âl), tại phiên tòa ông, bà yêu cầu trả tiền lãi kể từ ngày 01/6/2017 (âl) cho đến ngày xét xử.

Việc ông H trình bày không có vay tiền của ông, bà; sau khi viết biên nhận nợ thì có trả cho ông, bà tiền vốn vay là 5.000.000 đồng và trả tiền lãi được khoảng 01 năm, cứ 03 tháng trả 01 lần bằng 4.500.000 đồng là không đúng sự thật. Vì kể từ lúc làm biên nhận nợ với nhau cho đến nay ông H, ông D vẫn chưa thanh toán nợ được phần nào cho ông, bà.

Theo bản tự khai ngày 15/4/2019, ông Nguyễn Út H là bị đơn trình bày:

Trước đây, con ruột ông là Nguyễn Thanh D có vay tiền của ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N nhưng cụ thể như thế nào thì ông không biết. Sau đó, ông D bị bể nợ, do thương con nên ông mới gặp vợ chồng ông V chốt nợ và viết biên nhận nợ ngày 04/5/2017 (âl) với vợ chồng ông V, xác định con ông nợ vợ chồng ông V số tiền là 57.000.000 đồng. Sau khi viết biên nhận nợ thì ông có xuất tiền của ông trả cho vợ chồng ông V tiền vay vốn là 5.000.000 đồng và trả tiền lãi được khoảng 01 năm, cứ 03 tháng trả 01 lần là 4.500.000 đồng. Như vậy, con ông là Nguyễn Thanh D còn nợ ông V, bà N tiền vay vốn là 52.000.000 đồng.

Ông xác định vợ chồng ông V khởi kiện ông là không đúng, ông không có vay tiền của vợ chồng ông V, nhưng vì thương con nên khi nào ông bán đất được sẽ trả nợ cho vợ chồng ông V.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ; đối với bị đơn là ông D chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy: Ông H và ông D làm ăn chung với nhau trong việc đi cắt lúa mướn và đã có nhiều lần hỏi vay tiền của vợ chồng ông V, quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản ông H, ông D có trả tiền lãi đầy đủ, mỗi lần trả tiền lãi ông H và ông D đều ký nhận trong sổ tự ghi của bà N; ngày 04/5/2017 (âl), ông H và vợ chồng ông V chốt nợ với nhau. Điều này chứng tỏ rằng đây là nợ chung của ông H và D.

Ông H cho rằng sau khi làm biên nhận nợ, ông đã trả cho vợ chồng ông V tiền vốn vay là 5.000.000 đồng, trả tiền lãi khoảng 01 năm, 03 tháng trả 01 lần bằng 4.500.000 đồng nhưng ông không chứng minh được và nguyên đơn xác định không có. Do đó, việc ông H trình bày về việc trả tiền vốn và trả tiền lãi là không có cơ sở để xem xét. Vì vậy, ông V và bà N xác định ông H và ông D còn nợ ông, bà số tiền là

57.000.000 đồng là có căn cứ. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 471, Điều 474, Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H và ông D phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông V, bà N số tiền là 57.000.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định pháp luật, kể từ ngày 01/6/2017 (âl) cho đến ngày xét xử

Về án phí: Áp dụng khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc ông H và ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi có đơn đề nghị Tòa án miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí đối với ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Út H, ông Nguyễn Thanh D phải trả cho ông, bà tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H và ông D là bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Thanh D như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ông D không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và

do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Út H có đơn đề nghị vắng mặt; đối với ông Nguyễn Thanh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông H và ông D.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông V, bà N xác định: Năm 2013, ông H, ông D làm ăn chung với nhau và có hỏi vay tiền của ông, bà số tiền là 50.000.000 đồng, ông H là người trực tiếp nhận tiền vay, do tin tưởng nhau nên việc vay tiền giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản ông H và ông D trả tiền lãi theo thỏa thuận đầy đủ, mỗi lần trả tiền lãi ông H, ông D đều ký nhận vào sổ tự ghi của bà N; ngày 16/01/2015 (âl), ông H trả tiền vốn vay được 5.000.000 đồng; ngày 16/8/2016 (âl), ông bà tiếp tục cho ông H và ông D vay tiền là 12.000.000 đồng (không xác định được ai là người trực tiếp nhận tiền). Ngày 04/5/2017 (âl), giữa ông, bà và ông H chốt nợ với nhau thì ông H thừa nhận còn nợ ông, bà số tiền vốn vay là 57.000.000 đồng và tự nguyện viết biên nhận nợ nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Do đó, ông bà yêu cầu ông H và ông D phải có trách nhiệm trả cho ông, bà tiền vay vốn còn nợ và trả tiền lãi theo quy định pháp luật, kể từ ngày 01/6/2017 (âl) cho đến ngày xét xử. Ngược lại, ông H xác định không có vay tiền của ông V, bà N; biên nhận nợ ngày 04/5/2017 (âl) do ông tự nguyện viết là đúng, sau khi viết biên nhận nợ ông trả tiền vay vốn cho ông V, bà N là 5.000.000 đồng và trả tiền lãi được khoảng 01 năm; khi nào bán đất được ông sẽ trả nợ cho ông V, bà N. Đối với ông D không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về tài liệu, chứng cứ để chứng minh: Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án biên nhận nợ ngày mùng 04/5/2017 (bút lục 50); các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của ông H là bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nếu ông H không có vay tiền của ông V, bà N; không biết việc ông D vay tiền của ông V, bà N cụ thể như thế nào ? thì không có lý do gì ông H lại tự nguyện viết biên nhận và xác định khoản nợ với vợ chồng ông V, vì lúc hai bên chốt nợ thì không có mặt của ông D trực tiếp tham gia. Mặt khác, ông H xác định sau khi làm biên nhận nợ, ông đã trả cho ông V, bà N tiền vay vốn là 5.000.000 đồng và trả tiền lãi được khoảng 01 năm, điều này càng chứng minh khoản nợ nêu trên có liên quan trực tiếp đến ông. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giữa hai bên có giao dịch vay tài sản với nhau là có thật.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó, việc ông H không thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông V; ông H và ông D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của người vay theo Điều 474 và Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Việc ông H trình bày có trả tiền vốn vay cho vợ chồng ông V là 5.000.000 đồng và trả tiền lãi được khoảng 01 năm, 03 tháng trả 01 lần bằng 4.500.000 đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; nguyên đơn xác định không có nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Vì vậy, nguyên đơn xác định ông H và ông D còn nợ số tiền là 57.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Út H, ông Nguyễn Thanh D phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông V, bà N tiền vay vốn còn nợ là 57.000.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định pháp luật là 09%/ năm, kể từ ngày 01/6/2017 âm lịch tức là ngày 24/6/2017 D lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/01/2020) là 941 ngày, cụ thể như sau:

57.000.000 đồng x 9% x 941 ngày/ 365 ngày = 13.225.561 đồng tính tròn 13.226.000 đồng.

Như vậy, ông H và ông D phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông V, bà N số tiền tổng cộng là 70.226.000 đồng.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 và khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 của Luật người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông V, bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng, do bà N nộp, theo biên lai thu tiền số 0007566 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông H và ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 70.226.000 đồng x 5% = 3.511.300 đồng tính tròn 3.511.000 đồng; ông H và ông D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.755.500 đồng. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí và được Tòa án chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 5 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm d khoản 2 Điều 9; Điều 471, Điều 474 và Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Điều 2 của Luật người cao tuổi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Út H, ông Nguyễn Thanh D.

Buộc ông Nguyễn Út H, ông Nguyễn Thanh D phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N số tiền là 70.226.000 đồng (Bảy mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Trong đó, tiền vay vốn là 57.000.000 đồng; tiền lãi là 13.226.000 đồng.

Kể từ ngày ông V, bà N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông H và ông D không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông H và ông D còn phải trả tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Hoàn trả cho ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng), do bà N nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007566 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Thanh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.755.500 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Bền V, bà Lê Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 20/01/2020; Ông Nguyễn Út H, ông Nguyễn Thanh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện GR;
- Thi hành án huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Danh Thanh Phát